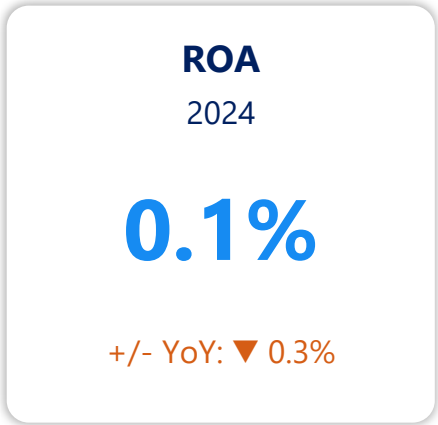
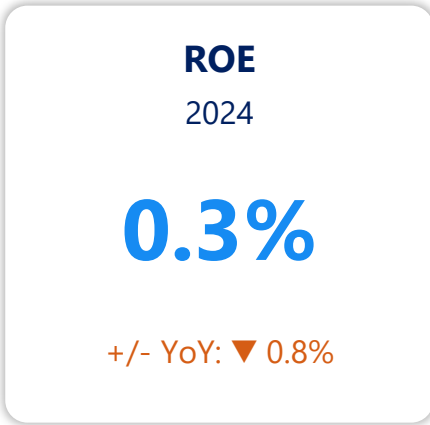
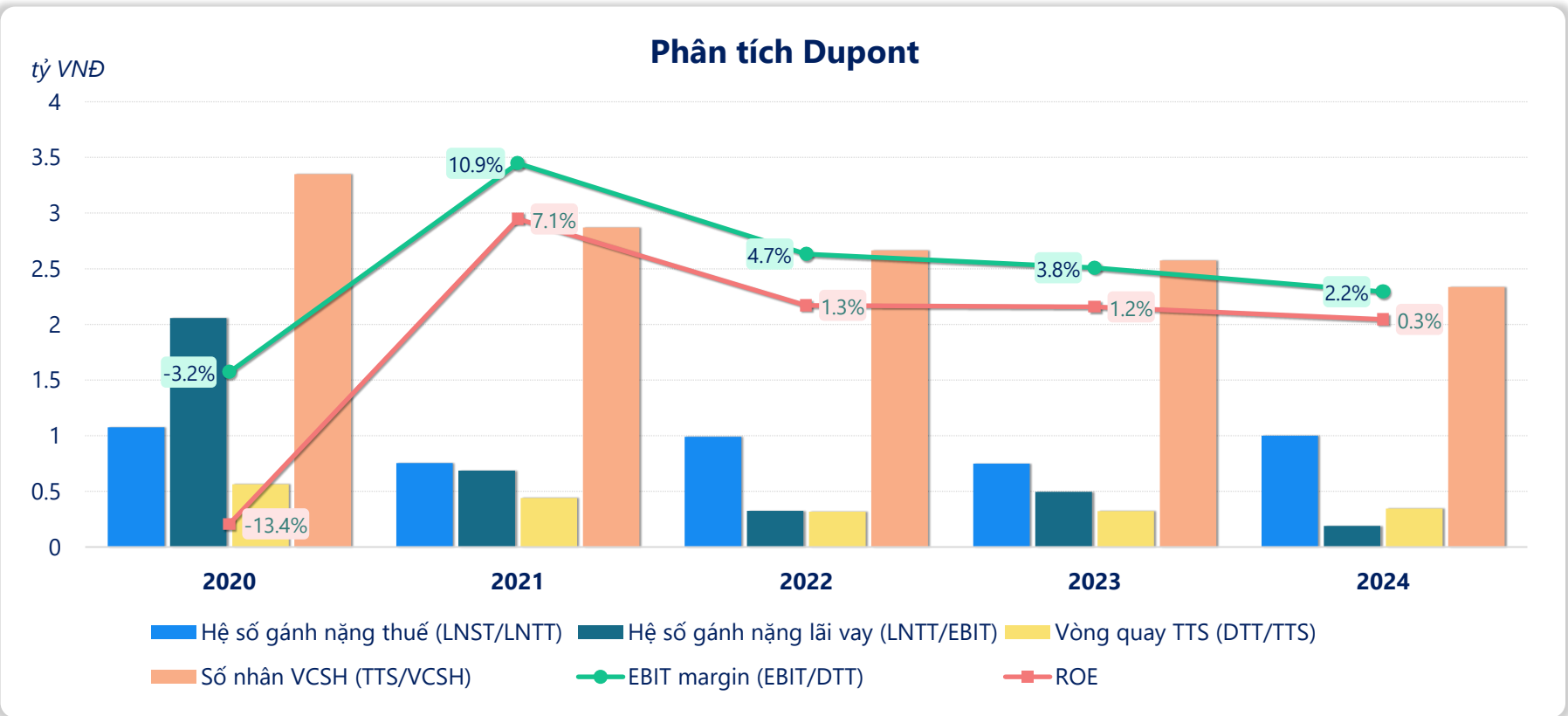
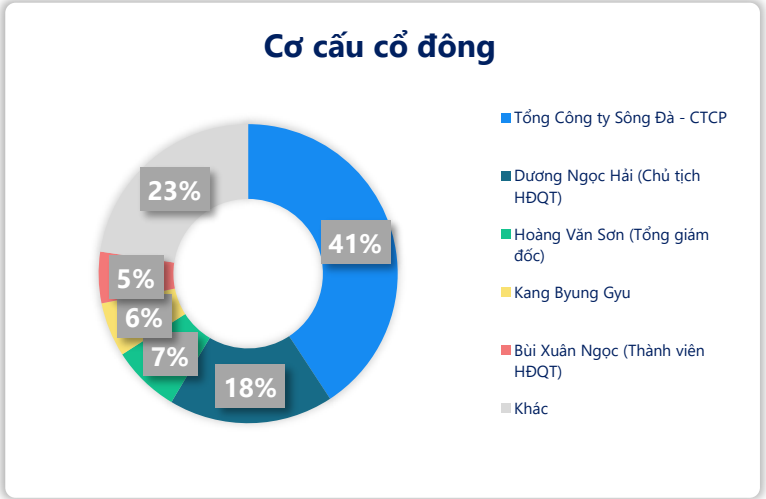


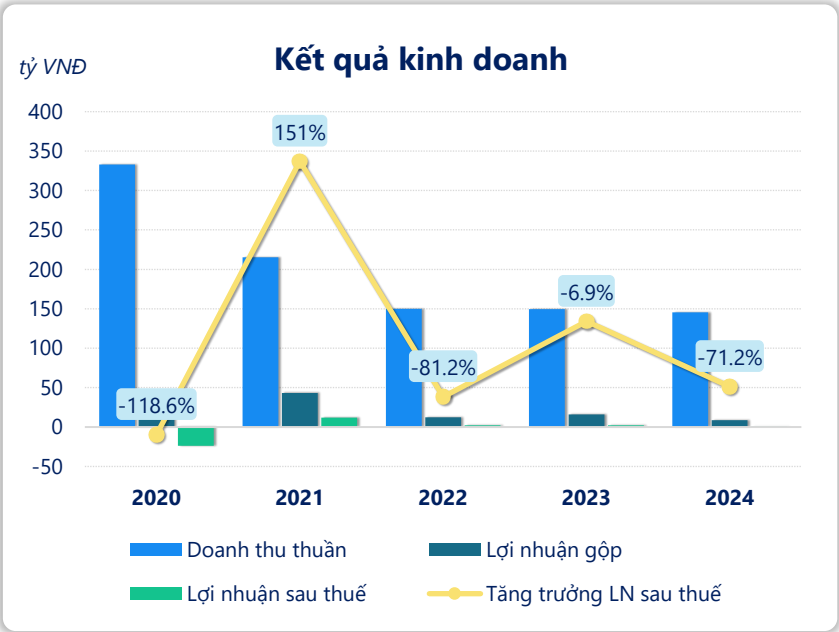
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,900 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62
Số lượng CPLH (CP)		14,423,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)		360
Sở hữu nước ngoài		6.0%
Beta		(0.93)
EPS		42
P/E		101.6

	YTD	1T	3T	6T
SD2		-6.5%	-6.5%	-14.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



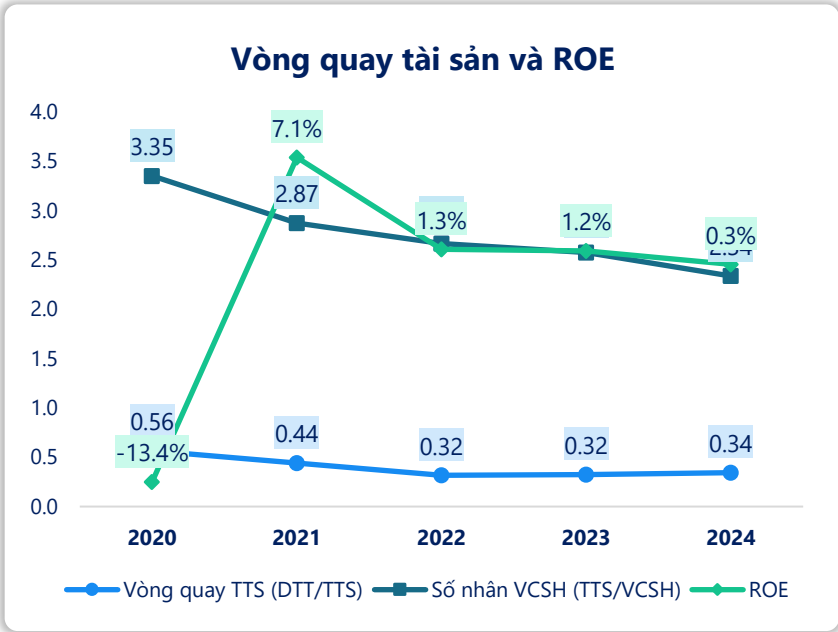
CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.20%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

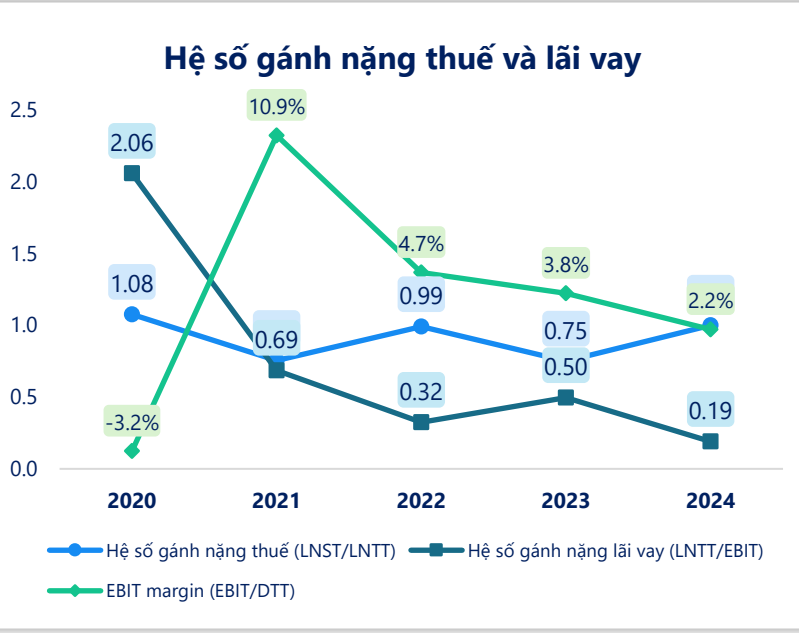
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.19**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SD2** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **145.6** tỷ đồng **giảm 2.62%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 71.2%** chỉ còn **0.61** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.34%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



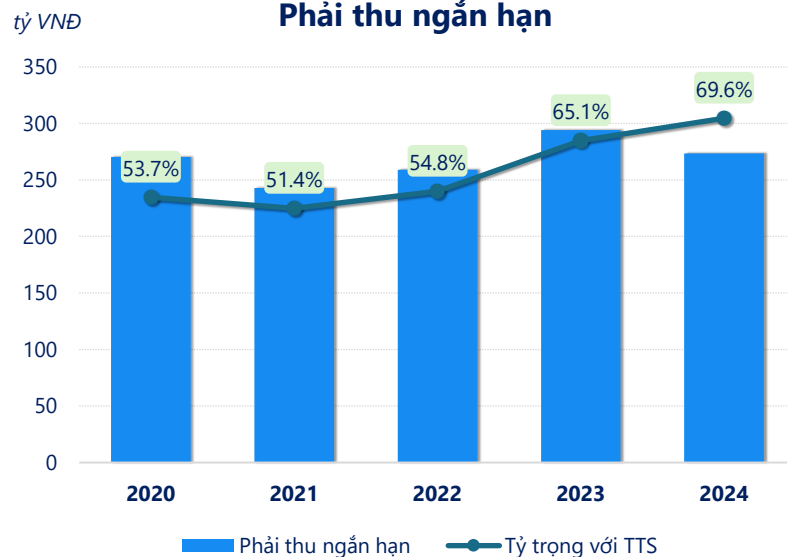
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.34**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

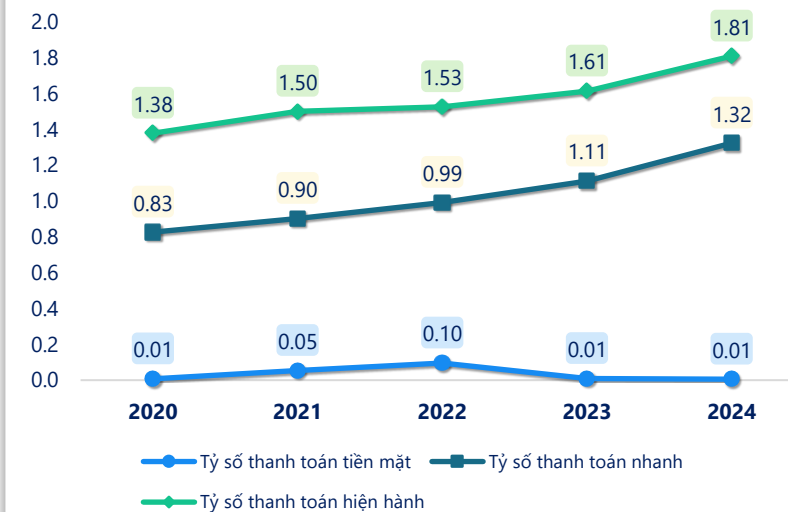
Phải thu ngắn hạn



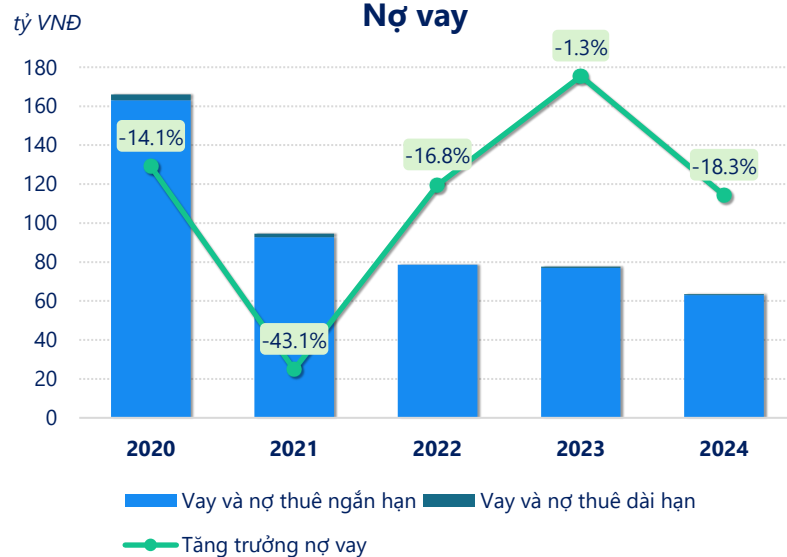
Hàng tồn kho



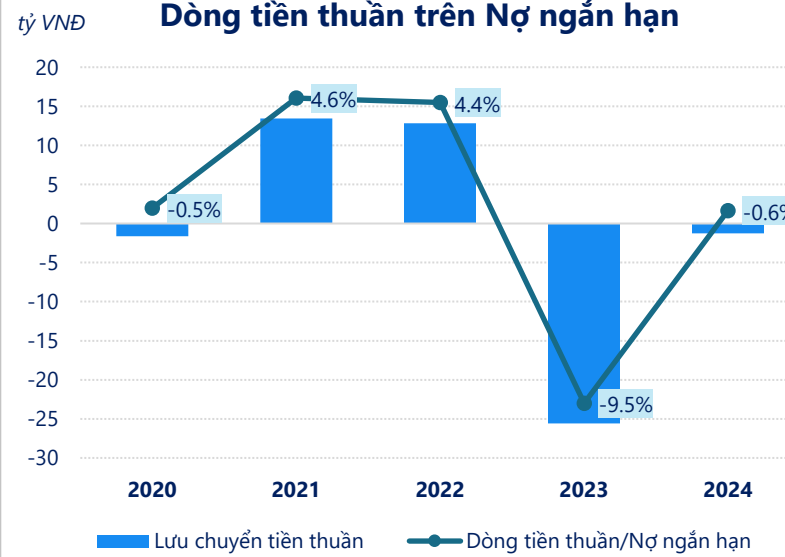
Chỉ số thanh khoản



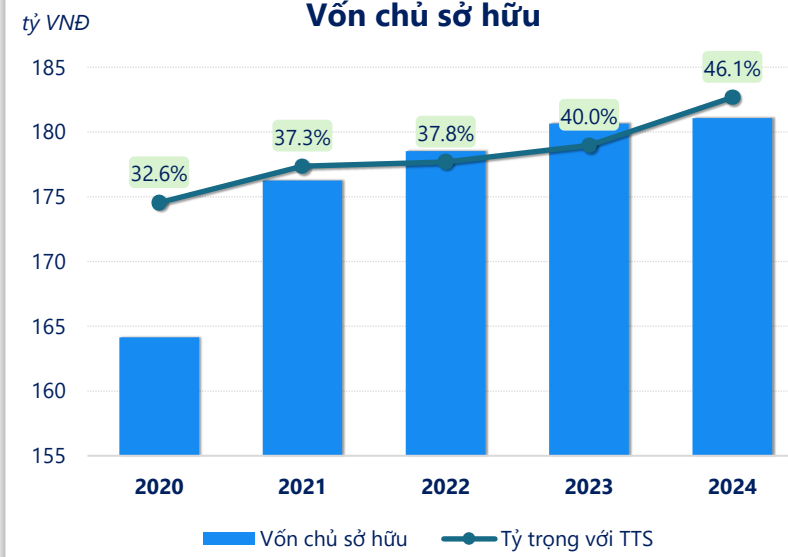
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	393	452	-13.2%
Tài sản ngắn hạn	380	436	-12.7%
Tiền và tương đương tiền	1.14	2.42	-52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	273	294	-7.1%
Hàng tồn kho	102	136	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.83	3.55	7.8%
Tài sản dài hạn	12.1	16.3	-25.6%
Phải thu dài hạn	1.03	1.65	-37.4%
Tài sản cố định	7.85	12.0	-34.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.64	2.03	29.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	271	-22.1%
Nợ ngắn hạn	210	270	-22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.0	77.0	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.1	87.7	-8.8%
Nợ dài hạn	1.23	1.43	-14.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.45	0.60	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	181	0.2%
Vốn chủ sở hữu	181	181	0.2%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	333	215	150	150	146
Giá vốn hàng bán	315	172	138	134	137
Lợi nhuận gộp	17.9	43.2	12.2	15.9	8.84
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	2.26	2.48	0.61
Chi phí TC	11.7	7.33	4.22	2.88	2.60
Chi phí lãi vay	11.3	7.33	4.80	2.88	2.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.65	3.18	3.73	2.62	1.30
Chi phí QLDN	25.4	22.0	12.2	13.7	7.35
LN thuần từ HĐKD	-23.7	10.7	-5.69	-0.79	-1.79
Lợi nhuận khác	1.69	5.36	7.99	3.62	2.40
LN trước thuế	-22.0	16.0	2.30	2.83	0.61
Lợi nhuận sau thuế	-23.7	12.1	2.28	2.12	0.61
LNST của CĐ cty mẹ	-23.7	12.1	2.28	2.12	0.61

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.3	79.1	16.9	-23.8	8.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.14	5.92	11.1	9.99	4.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-71.6	-15.2	-11.8	-14.2
Tiền đầu kỳ	4.01	2.38	15.8	28.0	2.42
Lưu chuyển tiền thuần	-1.63	13.5	12.8	-25.6	-1.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.38	15.8	28.7	2.42	1.14